

-(으)ㄹ까 말까 하다

phân vân không biết có nên hay không

Cần nhắc xem có nên làm việc gì đó hay không. Hình thức này đặt hai lựa chọn đối diện nhau theo nghĩa đen — làm hay không làm — và để bạn lưỡng lự ở giữa.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ까 말까	가다 → 갈까 말까
Kết thúc bằng phụ âm	-을까 말까	먹다 → 먹을까 말까
Kết thúc bằng ㄷ	không thêm gì	만들다 → 만들까 말까
Với động từ khác	고민하다, 망설이다	갈까 말까 고민했어요
Trước danh từ	-(으)ㄹ까 말까 한	들릴까 말까 한 소리
Nghiêng về phía làm	-(으)ㄹ까 하다	갈까 해요

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng rút gọn của ㄹ: 만들다 thành 만들까 말까. Nó chỉ dùng với động từ hành động.

Sự do dự thường là của chính bạn, và 하다 có thể thay bằng 고민하다 hoặc 망설이다: 갈까 말까 고민했어요.

Cách dùng thứ hai mô tả điều gì đó ở ngưỡng có thể cảm nhận hoặc đo được: 들릴까 말까 한 소리 — một âm thanh vừa đủ nghe. Ở đây dạng định ngữ -(으)ㄹ까 말까 한 gắn vào danh từ.

So sánh với -(으)ㄹ까 하다, vốn là một dự định lòng lèo nghiêng về phía làm. Thêm 말까 sẽ bỏ đi sự nghiêng đó và để lại sự phân vân thật sự.

Ví dụ trong câu

- 1** 모임에 갈까 말까 아직도 고민 중이에요.
Tôi vẫn đang phân vân có nên đi buổi gặp mặt hay không.
- 2** 살까 말까 한참 망설이다가 그냥 나왔어요.
Tôi lưỡng lự mãi chuyện mua hay không rồi cuối cùng về tay không.
- 3** 말할까 말까 하다가 결국 말했습니다.
Tôi do dự không biết có nên nói không, rồi cuối cùng vẫn nói.
- 4** 직접 만들까 말까 고민하고 있어요.
Tôi đang cân nhắc có nên tự làm hay không.
- 5** 들릴까 말까 한 소리로 대답했어요.
Cô ấy trả lời bằng giọng nhỏ gần như không nghe thấy.
- 6** 보일까 말까 할 정도로 흐릿했습니다.
Mờ đến mức chỉ vừa đủ nhìn thấy.

So sánh với

- (으)ㄹ까 하다**
-(으)ㄹ까 하다 là một dự định nhẹ nhàng đã nghiêng về phía làm. Thêm 말까 sẽ lấy lại thể cân bằng và thể hiện sự phân vân thật sự.
갈까 해요. (tôi đang định đi) / 갈까 말까 해요. (tôi chưa quyết được)
- (으)ㄴ/는지**
-(으)ㄴ지 -지 lòng một câu hỏi gián tiếp; -(으)ㄹ까 말까 là cụm cố định dành riêng cho thể khó có/không.
갈지 안 갈지 모르겠어요. (tôi không biết có đi không) / 갈까 말까 고민이에요. (tôi đang phân vân)
- (으)ㄹ까 말까 한**
Dạng định ngữ mô tả điều gì đó ở ngưỡng có thể cảm nhận hoặc đo được — vừa đủ nghe, vừa đủ thấy.
갈까 말까 해요. (tôi đang phân vân) / 들릴까 말까 한 소리 (âm thanh vừa đủ nghe)

Lưu ý

- ✗** 직접 만들을까 말까 고민하고 있어요.
○ 직접 만들까 말까 고민하고 있어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄷ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗** 예쁠까 말까 고민이에요.
○ 살까 말까 고민이에요.
Cấu trúc này cần nhắc một hành động bạn có thể làm. Tính từ mô tả trạng thái, không phải lựa chọn.
- ✗** 들릴까 말까 소리로 대답했어요.
○ 들릴까 말까 한 소리로 대답했어요.
Trước danh từ, cụm này cần 한, vì nó đóng vai trò định ngữ.